

Tu 107
**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 22 /2015/QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 12 tháng 8 năm 2015

QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh, bổ sung Điều 1 và biểu mức thu phí tại Quyết định số 31/2014/QĐ-UBND ngày 11/8/2014 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc thu phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai trên địa bàn tỉnh Đồng Nai

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân được Quốc hội thông qua ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân được Quốc hội thông qua ngày 03/12/2004;

Căn cứ Pháp lệnh số 38/2001/PL-UBTVQH10 ngày 28/8/2001 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phí và lệ phí;

Căn cứ Thông tư số 33/2013/TT-BTNMT ngày 25/10/2013 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc ban hành định mức kinh tế kỹ thuật lưu trữ tài liệu đất đai;

Căn cứ Thông tư số 34/2014/TT-BTNMT ngày 30/06/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về xây dựng, quản lý, khai thác hệ thống thông tin đất đai;

Căn cứ Thông tư số 02/2014/TT-BTC ngày 02/01/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị quyết số 162/2015/NQ-HĐND ngày 16/7/2015 của Hội đồng Nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc điều chỉnh, bổ sung Điều 1 và Biểu mức thu phí tại Nghị quyết số 118/2014/NQ-HĐND ngày 11 tháng 07 năm 2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai về phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 796/TTr-STNMT ngày 31 tháng 7 năm 2015,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bổ sung Điều 1 Quyết định số 31/2014/QĐ-UBND ngày 11/8/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc thu phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai như sau:

1. Bổ sung vào Điểm đ, Khoản 3, Điều 1 như sau:

“3. Đối tượng và các trường hợp được miễn thu phí:

đ) Các tổ chức, cá nhân có nhu cầu khai thác và sử dụng các loại tài liệu đất đai, cụ thể như sau:

- Danh mục dữ liệu có trong cơ sở dữ liệu đất đai;
- Thông tin về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt;
- Khung giá đất, bảng giá đất đã công bố;
- Thông tin về các thủ tục hành chính trong lĩnh vực đất đai;
- Các văn bản quy phạm pháp luật về đất đai”.

2. Điều chỉnh Khoản 4 Điều 1: (phụ lục biểu mức thu phí)

a) Bãi bỏ loại tài liệu tại thứ tự số 6 - hồ sơ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và thứ tự số 8 - hồ sơ xây dựng bảng giá đất.

b) Sửa đổi tên loại tài liệu tại thứ tự số 18 là “Thông tin quy hoạch của thửa đất” thành “Thông tin chi tiết của thửa đất”.

(Kèm theo biểu thu phí điều chỉnh)

3. Điều chỉnh Khoản 6 Điều 1:

“6. Đơn vị, tổ chức thu phí:

a) Văn phòng Đăng ký đất đai thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường.

b) Trung tâm Công nghệ Thông tin thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường”.

Điều 2. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm căn cứ nội dung điều chỉnh, bổ sung tại Điều 1 Quyết định này và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan hướng dẫn, theo dõi việc thực hiện thu phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, kịp thời báo cáo UBND tỉnh điều chỉnh, bổ sung khi cần thiết.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký và bổ sung Quyết định số 31/2014/QĐ-UBND ngày 11/8/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc thu phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường; Kho bạc Nhà nước tỉnh; Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã Long Khánh, thành phố Biên Hòa chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra văn bản);
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch và các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh;
- Chánh - Phó Văn phòng UBND tỉnh;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, KT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



[Handwritten signature]
Võ Văn Chánh

BIỂU MỨC THU PHÍ KHAI THÁC VÀ SỬ DỤNG TÀI LIỆU ĐẤT ĐAI

*(Kèm theo Quyết định số 22/2015/QĐ-UBND ngày 15 tháng 1 năm 2015
của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)*

STT	LOẠI TÀI LIỆU	ĐVT	MỨC THU PHÍ (Đồng)			
			CUNG CẤP TRỰC TIẾP		CUNG CẤP QUA ĐƯỜNG BƯU ĐIỆN, TRANG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ HOẶC CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ	
			Đối với thông tin dạng giấy	Đối với thông tin dạng số	Đối với thông tin dạng giấy	Đối với thông tin dạng số
I	Hồ sơ tài liệu đất đai					
1	Hồ sơ giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất	01 trang	38.000	31.000	39.000	33.000
2	Hồ sơ thanh tra, kiểm tra, giải quyết tranh chấp, khiếu nại về đất đai	01 trang	38.000	31.000	39.000	33.000
3	Hồ sơ đo đạc địa chính	01 trang	38.000	31.000	39.000	33.000
4	Hồ sơ địa chính	01 trang	38.000	31.000	39.000	33.000
5	Hồ sơ thống kê đất đai, kiểm kê đất đai	01 trang	38.000	31.000	39.000	33.000
6	Hồ sơ đánh giá đất	01 trang	38.000	31.000	39.000	33.000
7	Hồ sơ thẩm định và bồi thường	01 trang	38.000	31.000	39.000	33.000
8	Hồ sơ chồng ghép quy hoạch chi tiết lên bản đồ địa chính	01 trang	38.000	31.000	39.000	33.000
9	Hồ sơ các dự án khác và đề tài nghiên cứu khoa học về đất đai	01 trang	38.000	31.000	39.000	33.000
10	Số liệu phân hạng, đánh giá đất	01 trang	38.000	31.000	39.000	33.000
11	Số liệu tài liệu thô nhượng	01 trang	38.000	31.000	39.000	33.000
12	Số liệu tài liệu bản đồ đất	01 trang	38.000	31.000	39.000	33.000
13	Số liệu điều tra về giá đất	01 trang	38.000	31.000	39.000	33.000
14	Atlas Đồng Nai	01 trang	38.000	31.000	39.000	33.000
15	Thông tin về giá của thửa đất	01 trang	38.000	31.000	39.000	33.000
16	Thông tin chi tiết của thửa đất	01 trang	38.000	31.000	39.000	33.000
17	Tài liệu kết quả đấu giá quyền sử dụng đất	01 trang	38.000		39.000	
II	Các loại bản đồ					
1	Bản đồ phân hạng đất	01 mảnh	94.000	77.000	99.000	80.000

STT	LOẠI TÀI LIỆU	ĐVT	MỨC THU PHÍ (Đồng)			
			CUNG CẤP TRỰC TIẾP		CUNG CẤP QUA ĐƯỜNG BƯU ĐIỆN, TRANG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ HOẶC CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ	
			Đối với thông tin dạng giấy	Đối với thông tin dạng số	Đối với thông tin dạng giấy	Đối với thông tin dạng số
2	Bản đồ thổ nhưỡng, bản đồ đất	01 mảnh	94.000	77.000	99.000	80.000
3	Bản đồ hiện trạng sử dụng đất (vector)	01 mảnh		77.000		80.000
4	Bản đồ Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất (vector)	01 mảnh		77.000		80.000
5	Bản đồ đo đạc địa chính	01 mảnh	94.000	77.000	99.000	80.000
6	Các loại bản đồ trong Atlas Đồng Nai	01 mảnh	94.000	77.000	99.000	80.000
7	Chồng ghép quy hoạch chi tiết lên bản đồ địa chính	01 mảnh	94.000	77.000	99.000	80.000
8	Các loại bản đồ chuyên đề khác (trừ bản đồ hành chính, địa chính cơ sở, bản đồ địa chính, bản đồ địa hình)	01 mảnh	94.000	77.000	99.000	80.000
III	Hồ sơ khác					
1	Cơ sở dữ liệu quản lý đất đai	10 thửa	44.000		47.000	

Ghi chú:

- Mức trên tính cho 01 trang, khi số trang tăng thêm mỗi trang tăng thêm tính bằng 0,11
- Mức phí tính cho 01 mảnh, khi số mảnh tăng thêm mỗi mảnh tăng thêm tính bằng 0,11
- Mức phí tính cho 10 thửa, nếu số thửa thay đổi thì mức tính theo tỷ lệ thuận với mức trên.
- Khi tổ chức, cá nhân có nhu cầu nhân bản, mức thu tính theo Chứng thư thẩm định giá photocopy

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Võ Văn Chánh